

Bản án số: 118/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09-5-2024

V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Chí Nguyễn.

Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thái và ông Lê Gia Ánh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09-5-2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 55/2023/TLST-HNGĐ ngày 21-3-2023, về việc: “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 03/2024/QĐXX-ST ngày 03-01-2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐ-HPT ngày 26-01-2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐ-HPT ngày 26-02-2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 172/TB-TA ngày 09-4-2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: *Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. CCCD số 001187052838 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18-12-2021. Nơi ĐKNKTT và hiện ở: Thôn Đ, xã H, huyện C, Thành phố Hà Nội.*

- Bị đơn: *Anh Phùng Ngọc T1, sinh năm 1984. CMND số 001084019689. Hộ chiếu số C2394388. Nơi ĐKNKTT: Thôn P, xã P, huyện B, Thành phố Hà Nội. Hiện ở: Phần Lan.*

Chị T có mặt, anh T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Tôi và anh Phùng Ngọc T1 đăng ký kết hôn ngày 03-01-2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình chị T tại huyện C, Thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng bình thường như những gia đình khác. Năm 2016, do kinh tế khó khăn, anh T1 có xin đi lao động tự do làm thuê tại

đất nước P. Từ khi đi sang Phần Lan đến nay, vợ chồng sống ly thân, anh T1 chưa về Việt Nam lần nào. Trong suốt thời gian này, anh T1 không có trách nhiệm, sự quan tâm đến gia đình, con cái, cả về vật chất và tinh thần. Dẫn đến cuộc sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống xa nhau đã lâu, mỗi người đều có cuộc sống riêng nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Phùng Ngọc T1.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Phùng Ngọc K, sinh ngày 27-10-2013 và cháu Phùng Ngọc A, sinh ngày 13-12-2015. Từ khi anh T1 đi nước ngoài, cả hai con đều do tôi trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về địa chỉ của anh T1: Do anh T1 chỉ cung cấp cho tôi một địa chỉ duy nhất mà tôi đã cung cấp cho Tòa án, ngoài ra, tôi không biết địa chỉ nào khác.

*** Bị đơn là anh Phùng Ngọc T1 vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.**

Theo công văn số 8053/QLXNC-P5 ngày 10-4-2023 của Cục Q1 – Bộ C thể hiện: Có trường hợp Phùng Ngọc T1, sinh ngày 26-11-1984 tại Hà Nội, CMND số 001084019689, khai hộ khẩu thường trú tại: P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội, đã sử dụng hộ chiếu số C2394388 để xuất cảnh ngày 21-11-2016 qua cửa khẩu N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Xác minh tại Công an xã P, huyện B, thành phố Hà Nội thể hiện: Anh Phùng Ngọc T1, sinh ngày 26-11-1984, CCCD số 001084019689 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm A, thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.

Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Phùng Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Q là bố mẹ đẻ của anh Phùng Ngọc T1. Ông T2, bà Q cung cấp thông tin như sau: Anh T3 và chị T đăng ký kết hôn ngày 03/01/2012 tại UBND xã H, huyện C, thành phố Hà Nội là tại nơi cư trú của chị T. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T3 chị T sinh sống ở nhà chị T ở C Mỹ. Năm 2016, anh T3 đi xuất khẩu lao động tại Phần Lan, từ đó đến nay chưa về Việt Nam lần nào. Chị T và hai con là cháu Phùng Ngọc K và cháu Phùng Ngọc A ở cùng chị T. Chị T và các cháu vẫn thăm hỏi, liên lạc với ông bà bình thường. Ông bà vẫn liên lạc với anh T3 thường xuyên qua điện thoại, zalo, nhưng anh T3 không nói địa chỉ cụ thể nên ông bà không thể cung cấp cho Tòa án. Về việc chị T xin ly hôn là việc riêng của anh chị, ông bà không can thiệp. Ông bà đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và sẽ gửi ngay cho anh T3.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có mặt, giữ nguyên quan điểm xin ly

hôn với anh Phùng Ngọc T1; xin nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn là anh Phùng Ngọc T1 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Bị đơn là anh Phùng Ngọc T1 hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt văn bản hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

- Về nội dung: Chị T và anh T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, anh T1 đi lao động từ năm 2016 đến nay chưa về Việt Nam, vợ chồng ly thân đã lâu, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn kéo dài, nên xác định mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T và giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1 theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Ngọc K, sinh ngày 27-10-2013 và cháu Phùng Ngọc A, sinh ngày 13-12-2015. Hiện cả hai con đang ở với chị T. Khi ly hôn, do anh T1 ở nước ngoài nên tiếp tục giao hai con cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do chị T không yêu cầu nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T1.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Bị đơn là anh Phùng Ngọc T1 là công dân Việt Nam, hiện đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Do vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn là anh Phùng Ngọc T1 vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành ủy thác tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T1 qua Đ tại Phần Lan nhưng không có kết quả. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự và công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26-11-2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh T1 là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về tình cảm: Anh Phùng Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn ngày 03-01-2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành phố Hà Nội nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị T và bố mẹ anh T1 đều xác nhận: Năm 2016, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Phần Lan, từ đó đến nay, anh T1 chưa về Việt Nam lần nào. Chị T trình bày từ khi anh T1 đi lao động nước ngoài thì không quan tâm, không có trách nhiệm cả về vật chất và tinh thần đối với vợ con. Nay chị T xác định vợ chồng sống xa cách đã lâu, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1.

Xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Ngọc T1 đã mâu thuẫn trầm trọng kéo dài. Anh T3 đã đi lao động 8 năm, chưa về Việt Nam lần nào, vợ chồng không chung sống, quan tâm lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ quy định tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T và giải quyết cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Ngọc T1.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Ngọc K, sinh ngày 27-10-2013 và cháu Phùng Ngọc A, sinh ngày 13-12-2015. Hiện cả hai con đang ở với chị T. Xét thấy: Hiện anh Phùng Ngọc T1 đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài nên khi ly hôn, Tòa án giao cả hai con chung cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh Phùng Ngọc T1 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng cho các đương sự trong một vụ án khác (nếu có).

[3]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án

phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 464, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Ngọc T1 chấm dứt quan hệ hôn nhân kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Xác nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Ngọc T1 có 02 con chung là cháu Phùng Ngọc K, sinh ngày 27-10-2013 và cháu Phùng Ngọc A, sinh ngày 13-12-2015. Khi ly hôn, giao cả hai con chung cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh Phùng Ngọc T1 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Anh Phùng Ngọc T1 được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Giành quyền khởi kiện về việc phân chia tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng cho các đương sự trong một vụ án khác (nếu có).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001529 ngày 10-3-2023 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Phùng Ngọc T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (*Một*) tháng kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- UBND x. H, h. C, TP. Hà Nội;
- Cục THADS TP. Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu.

Hoàng Chí Nguyệt